

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 25 - 12 - 2023

*“V/v Tranh chấp về chia tài
sản sau khi ly hôn; tranh chấp
về chia tài sản chung”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan.

Bà Trần Thị Túc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 25/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15/8/2023, về việc: *“Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn; tranh chấp về chia tài sản chung”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2023/QĐ-PT ngày 15/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2023/QĐ-PT ngày 23/9/2023, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 713/TB-TA ngày 27/10/2023, Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 770/TB-TA ngày 14/11/2023 và Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 816/TB-TA ngày 28/11/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Mộng T – sinh năm 1968; cư trú tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị Mộng T:* Bà Lê Thị N - Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số E đường V, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Ngọc C – sinh năm 1968; cư trú tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Ngọc C:* Bà Võ Thị Thủy T1 - Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ số A đường P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Tường V – sinh năm 1990;

3.2. Chị Lê Thị Tường V1 – sinh năm 1992;

3.3. Anh Lê Ngọc T2 – sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.4. Cụ Nguyễn Thị T3 – sinh năm 1939;

3.5. Ông Lê Ngọc P – sinh năm 1974;

3.6. Bà Trịnh Thị T4 – sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Bà Lê Thị Kim P1 – sinh năm 1977; cư trú tại thôn K, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. Ông Lê Ngọc Đ – sinh năm 1971; cư trú tại tổ C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.9. Bà Lê Thị T5 – sinh năm 1964; cư trú tại thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Ngọc C là bị đơn trong vụ án.

(Bà T, bà N, ông C, bà T1, chị V, chị V1, anh T2, bà T5, bà P1 có mặt; cụ T3, ông P, bà T4, ông Đ vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Thị Mộng T trình bày:*

Bà và ông Lê Ngọc C ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 82/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Khi ly hôn thì bà và ông C muốn tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết về chia tài sản khi ly hôn. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì bà và ông C không thống nhất được với nhau về việc chia tài sản chung. Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Lê Ngọc C. Cụ thể: Bà và ông C có các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016, diện tích đo đạc thực tế là 208,7m², tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền với đất (nhà, các công trình xây dựng khác, cây trồng trên đất) (viết tắt là thửa 172) có tổng giá trị theo kết quả thẩm định giá là 1.247.272.000 đồng, gồm: giá trị quyền sử dụng đất là 1.023.368.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là 223.904.000 đồng. Trong đó có ngôi nhà cấp 4 và mái hiên có diện tích 58,5m² ở vị trí phía Đông của thửa đất là nhà do con gái của bà và ông C là chị Lê Thị Tường V xây dựng để ở mà không có sự đồng ý của bà. Quá trình giải quyết vụ án, bà, ông C và chị V đã thống nhất thỏa thuận chọn vách ngăn ở vị trí phía Đông của gian nhà giữa (nhà thờ) làm vị trí phân chia. Ông C sẽ nhận phần nhà đất từ vị trí vách ngăn này về phía Đông bao

gồm cả căn nhà do chị V xây dựng; bà sẽ nhận phần nhà đất từ vách ngăn được chọn làm vị trí phân chia về phía Tây của thửa 172. Về giá trị nhà của chị Lê Thị Tường V thì sẽ được xem xét thối lại giá trị cho chị V theo kết quả định giá tài sản. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án xem xét ghi nhận về phần thỏa thuận phân chia tài sản này.

- Về các tài sản khác bao gồm: 01 chiếc xe Cub 81 biển kiểm soát 76AB-0425, 01 tủ Búp phê bằng gỗ, 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 76U-06438, máy liên hợp 06 đội, máy khoan, mô tơ, máy đánh chỉ dùi làm mộc, gỗ dùi làm bàn ghế, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Bà và ông C đã thống nhất thỏa thuận bà nhận 01 chiếc xe Cub 81 biển kiểm soát 76AB-0425, 01 tủ búp phê bằng gỗ. Ông C nhận 01 chiếc xe moto hiệu Sirius biển kiểm soát 76U-06438, máy liên hợp 06 đội, máy khoan, mô tơ, máy đánh chỉ dùi làm mộc, gỗ dùi làm bàn ghế, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Ông C có trách nhiệm hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà số tiền 4.000.000 đồng nên đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này.

- Về số tiền 247.593.560 đồng được bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Lê Ngọc C theo các Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 02/5/2012 và Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Q (viết tắt là UBND thành phố Q). Bà yêu cầu ông C trả lại phần mà bà được nhận theo quyết định trên. Cụ thể mỗi người được nhận là: 247.593.560 đồng : 5 = 49.518.712 đồng.

** Tại bản trình bày ngày 13/6/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Lê Ngọc C trình bày:* Ông thống nhất với ý kiến của bà T về tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 172 và tài sản gắn liền với đất (nhà, các công trình xây dựng khác, cây trồng trên đất) và các tài sản khác. Ông và bà T đã nhất trí với nhau về việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác như lời trình bày của bà T là đúng. Ông thống nhất yêu cầu tòa công nhận kết quả thỏa thuận phân chia tài sản này giữa ông với bà Bùi Thị Mộng T và chị Lê Thị Tường V.

Về số tiền 247.593.560 đồng được bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Lê Ngọc C theo các Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 02/5/2012 và Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND thành phố Q thì ông chỉ nhất trí số tiền bồi thường về cây cối hoa màu 2.293.560 đồng, tiền các khoản hỗ trợ khác 20.700.000 đồng là tài sản chung của hộ gia đình gồm bà Bùi Thị Mộng T, ông Lê Ngọc C, chị Lê Thị Tường V, chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2; ông đồng ý chia đều cho mỗi người 1/5 (một phần năm) số tiền nói trên; còn lại số tiền bồi thường về đất là 224.600.000 đồng không phải là tài sản chung của ông và bà T vì đây là tiền bồi thường giá trị đất cho hộ ông Lê N1 bao gồm ông Lê N1 (đã chết), cụ Nguyễn Thị T3, ông Lê Ngọc P, bà Trịnh Thị T4 và bà Lê Thị Kim P1 nên ông đã giao lại cho các cá nhân trong hộ nói trên. Ông không đồng ý yêu cầu của bà T và chị V1, anh T2 về chia số tiền 224.600.000 đồng bồi thường về đất.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Tường V trình bày: Năm 2012, chị có làm 01 căn nhà cấp 4 trên thửa 172 của cha mẹ là ông C và bà T. Khi chị V làm nhà thì có sự thống nhất cho đất của ông C còn bà T đang ở thành phố Hồ Chí Minh nên chị có gọi điện thoại báo với bà T về việc làm nhà, bà T sau đó về quê cũng biết, thấy việc chị làm nhà nhưng không có ý kiến gì. Vì chị chưa được ông C, bà T thực hiện các thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên chị thống nhất trả lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà chị đã làm nhà cho ông C, bà T và yêu cầu được nhận lại giá trị nhà mà chị đã xây dựng theo giá trị đã được thẩm định giá.*

** Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 26/5/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2 trình bày: Theo Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND thành phố Q thì hộ gia đình ông Lê Ngọc C bao gồm ông Lê Ngọc C, bà Bùi Thị Mộng T, chị Lê Thị Tường V, chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2 được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 247.593.560 đồng. Số tiền này ông C đã nhận và giữ mà không giao lại cho các thành viên trong hộ nên chị V1, anh T2 yêu cầu ông C phải trả cho chị V1, anh T2 mỗi người 1/5 (một phần năm) số tiền bồi thường là 49.518.712 đồng.*

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị T3, bà Lê Thị Kim P1, bà Lê Thị T5 trình bày: Số tiền là 247.593.560 đồng bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND thành phố Q là tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, khu dự án đô thị A, phường N, thành phố Q. Thửa đất này có nguồn gốc là cấp cho hộ ông Lê N1, trong đó có cụ T3, bà P1 và bà T5 nên cụ T3 và các bà không nhất trí theo ý kiến của bà T về việc xác định tiền bồi thường, hỗ trợ là của hộ gia đình ông Lê Ngọc C. Ông Lê Ngọc C chỉ đại diện cho hộ ông Lê N1 nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Ngoài ra, cụ T3, bà T5, bà P1 cũng xác nhận là sau khi nhận tiền thì ông C có giao lại cho cụ T3 và các bà một phần tiền bồi thường, hỗ trợ.*

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Ngọc P, ông Lê Ngọc Đ trình bày: Các ông không có ý kiến gì đối với nội dung tranh chấp giữa ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T về số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất và xác định các ông không có nhận tiền bồi thường, hỗ trợ từ ông C.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị T4 không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện.*

** Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 (kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 20/2023/QĐ-SCBSBA ngày 28/3/2023) của Tòa án nhân dân thành phố Q đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Mộng T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T gồm: Quyền sử dụng đất, nhà (nhà cấp 4), tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016 tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; các tài sản khác gồm: 01 chiếc xe Cub 81 biển kiểm soát 76AB-0425, 01 tủ búp phê bằng gỗ, 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 76U-06438, máy liên hợp 06 đội, máy khoan, mô tơ, máy đánh chỉ dùng làm mộc, gỗ làm bàn ghế, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt; số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất.

1.1. Giao cho ông Lê Ngọc C được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất tại vị trí vách ngăn ở vị trí phía Đông của gian nhà giữa (nhà thờ) về phía Đông của thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016, tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có diện tích là $102,4m^2$ và quyền sở hữu đối với các tài sản gắn liền với diện tích đất trên gồm: Một phần phía Đông của căn nhà cấp 4 do ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T xây dựng có diện tích $29,9m^2$, cổng ngõ và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích $46,3m^2$, mái hiên có diện tích $12,2m^2$, tường rào cổng ngõ do chị Lê Thị Tường V xây dựng. Diện tích đất được giao cho ông C có vị trí, giới cận: Phía Bắc giáp đường bê tông, phía Đông giáp với đường đi và thửa đất số 190, phía Nam giáp với thửa đất số 190, phía Tây giáp với phần còn lại của thửa đất số 172 được chia cho bà Bùi Thị Mộng T (phần diện tích đất giao cho ông Lê Ngọc C được ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo).

1.2. Giao cho bà Bùi Thị Mộng T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại về phía Tây của thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016, tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có diện tích $106,3m^2$ và quyền sở hữu đối với các tài sản gắn liền với diện tích đất trên gồm: Một phần phía Tây của căn nhà cấp 4 do ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T xây dựng có diện tích $52,3m^2$, nhà vệ sinh có diện tích $6,2m^2$, tường rào, 01 cây xi. Diện tích đất được giao cho bà Bùi Thị Mộng T có vị trí, giới cận: phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp với thửa đất số 190, phía Nam giáp với thửa đất số 190, phía Đông giáp với phần còn lại của thửa đất số 172 được chia cho ông Lê Ngọc C (phần diện tích đất giao cho bà Bùi Thị Mộng T được ký hiệu là B trong sơ đồ kèm theo).

Cụ thể về phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T được nhận có Sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này và là một bộ phận không tách rời của bản án. Trong đó, phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất mà ông Lê Ngọc C được nhận giới hạn bởi các điểm: “2-3-4-5-6-7-8”, phần diện tích đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Bùi Thị Mộng T được nhận giới hạn bởi các điểm: “1-2-8-9-10” trong Sơ đồ bản vẽ.

1.3. Ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ phải bồi lại cho bà Bùi Thị Mộng T $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị chênh lệch là 34.684.810 đồng (*Ba mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, tám trăm mười đồng*)

1.4. Ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho chị Lê Thị Tường V số tiền: 59.938.647 đồng (*Năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng*).

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Bùi Thị Mộng T và ông Lê Ngọc C về các nội dung:

Về phần mái hiên làm xường gỗ có diện tích 52,2m² các bên sẽ tự tháo dỡ, không phân chia.

Bà Bùi Thị Mộng T được nhận 01 chiếc xe Cub 81 biển kiểm soát 76AB-0425, 01 tủ Búp phê bằng gỗ. Ông Lê Ngọc C nhận 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 76U-06438, máy liên hợp 06 đội, máy khoan, mô tơ, máy đánh chỉ dùng làm mộc, gỗ dùng làm bàn ghế, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Ông C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà T số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

2. Về chia tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư do thu hồi đất: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Mộng T, chị Lê Thị Tường V1, anh Lê Ngọc T2 về chia tài sản chung là số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư do thu hồi đất. Buộc ông Lê Ngọc C phải có nghĩa vụ:

- Trả cho bà Bùi Thị Mộng T số tiền: 49.518.712 đồng (*Bốn mươi chín triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

- Trả cho chị Lê Thị Tường V1 số tiền: 49.518.712 đồng (*Bốn mươi chín triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

- Trả cho anh Lê Ngọc T2 số tiền: 49.518.712 đồng (*Bốn mươi chín triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá 7.500.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc): 8.000.000 đồng; tổng cộng 15.500.000 đồng ông C và bà T mỗi người chịu một nửa. Bà T đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 7.750.000 đồng (*Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2023, bị đơn là ông Lê Ngọc C có đơn kháng cáo với nội dung: Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/9/2023, bị đơn là ông Lê Ngọc C có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến số tiền bồi thường về đất là 224.600.000 đồng.

Ngày 27/9/2023, ông Lê Ngọc C có đơn xin rút lại văn bản trình bày ý kiến ngày 23/9/2023 và giữ nguyên đơn kháng cáo đề ngày 20/3/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông C rút một phần kháng cáo đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa 95, tờ bản đồ số 2, phường N, thành phố Q mà ông có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Mộng T là 49.518.712 đồng.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Ngọc C phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử:* Chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng phần nhà và đất có ký hiệu A và vách ngăn có ký hiệu T1-T2, giao cho bà T được nhận phần nhà và đất có ký hiệu là B trên sơ đồ bản vẽ.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị Mộng T phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử:* Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Ngọc C, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng phần nhà và đất có ký hiệu A và vách ngăn có ký hiệu T1-T2, giao cho bà T được nhận phần nhà và đất có ký hiệu là B trên sơ đồ bản vẽ; ông C trả cho bà Bùi Thị Mộng T số tiền 49.518.712 đồng là tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa 95, tờ bản đồ số 2, phường N, thành phố Q.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.*

Đối với nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71, 72, 76 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị T3 và các ông, bà Lê Ngọc P, Trịnh Thị T4, Lê Ngọc Đ không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 289, Điều 299, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2; đình chỉ xét xử phúc thẩm của ông Lê Ngọc C về phần chia tài sản chung là tiền bồi thường 247.593.560 đồng; chấp nhận kháng cáo của ông Lê Ngọc C, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, giao phần vách ngăn của căn nhà giữa được ký hiệu trên bản vẽ là T1-T2 của sơ đồ phân chia thửa đất cho ông C quản lý, sử dụng. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 07/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi tuyên án. Ngày 20/3/2023, bị đơn là ông Lê Ngọc C có đơn kháng cáo. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông Lê Ngọc C là hợp lệ, nên được chấp nhận.

[1.2] Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Cụ Nguyễn Thị T3 và các ông, bà Lê Ngọc P, Trịnh Thị T4, Lê Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[1.3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Ngọc T2 và chị Lê Thị Tường V1 tự nguyện rút đơn yêu cầu khởi kiện độc lập về việc yêu cầu ông Lê Ngọc C phải trả cho chị V1, anh T2 mỗi người 49.518.712 đồng là số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, khu dự án đô thị A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Việc rút yêu cầu này được bị đơn là ông Lê Ngọc C đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Lê Ngọc T2 và chị Lê Thị Tường V1.

Tại phiên tòa ông C rút một phần kháng cáo đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa 95, tờ bản đồ số 2, phường N, thành phố Q mà ông có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Mộng T là 49.518.712 đồng. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của ông C là tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo ông C đã rút.

[2] Về nội dung:

Ông Lê Ngọc C kháng cáo cho rằng phần đất mà ông được nhận tại vị trí vách ngăn ở phía Đông của gian nhà giữa (nhà thờ) về phía Đông của thửa đất số 172, diện tích là 102,4m²; có giới cận: Phía Bắc giáp đường bê tông, phía Đông giáp với đường đi và thửa đất số 190, phía Nam giáp với thửa đất số 190, phía Tây giáp với phần còn lại của thửa đất số 172 được chia cho bà Bùi Thị Mộng T, bao gồm phần vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ) (phần đất ông C được nhận có ký hiệu là A trong sơ đồ bản vẽ). Phần đất mà bà Bùi Thị Mộng T được nhận có diện tích là 106,3m² là phần còn lại về phía Tây của thửa đất số 172; có giới cận: phía Bắc giáp đường bê tông, phía Tây giáp thửa đất số 171, phía Nam giáp với thửa đất số 190, phía Đông giáp với phần còn lại của thửa đất số 172 được chia cho ông Lê Ngọc C (phần đất được giao cho bà T được ký hiệu là B trong sơ đồ bản vẽ kèm theo) không bao gồm phần vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ).

Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc C thì thấy rằng theo Biên bản làm việc ngày 27/10/2023 với đại diện Công ty TNHH T6 – Chi nhánh tại Quảng Ngãi xác định: “.....Qua kiểm tra trên thực địa và đối chiếu với sơ đồ bản vẽ phân chia quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21 thì phần vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ) được ký hiệu trên bản vẽ là T1-T2 là đoạn tường có chiều cao 4.74m, phần tường từ gầm lên mái ngói cao 1.04m, có chiều dài là 5,59m và bề ngang của vách có độ rộng là 0.14m, phần diện tích vách ngăn T1-T2 là 0.8m² nằm về phần A (diện tích 102.4m²) của sơ đồ phân chia thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi...”. Ngày 01/12/2023, bà Bùi Thị Mộng T có văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý giao cho ông C được quyền quản lý, sử dụng phần nhà và đất có ký hiệu A và vách ngăn có ký hiệu T1-T2 trên sơ đồ bản vẽ, không yêu cầu chia tài sản là vách ngăn T1-T2, phần nhà và đất của bà T được nhận có ký hiệu là B thì bà T sẽ tự xây vách riêng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Mộng T, giao phần vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ) có ký hiệu là T1-T2 cho ông C được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định giá là 7.500.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc): 8.000.000 đồng, tổng cộng là 15.500.000 đồng ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T mỗi người chịu một nửa. Bà T đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 7.750.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị Mộng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được nhận là 30.802.173 đồng [(585.849.823 đồng + 34.685.791 đồng + 49.518.712 đồng) = 20.000.000 đồng + (4% x 270.054.326 đồng)], được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 5.380.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006851 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bà T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.422.173 đồng (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi ba đồng).

- Ông Lê Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được nhận là 28.821.425 đồng [(655.221.404 đồng - 34.685.791 đồng) = 20.000.000 đồng + (4% x 220.535.613 đồng)] (Hai mươi tám triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

- Chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2 được Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung mỗi người được nhận số tiền 49.518.712 đồng, lẽ ra chị V1 và anh T2 phải chịu án phí đối với số tiền được nhận khi chia tài sản chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông Lê Ngọc C phải chịu án phí đối với số tiền này là không đúng. Do đó, cần sửa lại án phí dân sự sơ thẩm đối với chị V1 và anh T2. Mặc dù, chị V1 và anh T2 đã rút yêu cầu độc lập ở cấp phúc thẩm, nhưng theo

quy định tại điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị V1 và anh T2 mỗi người phải chịu 2.475.936 đồng án phí dân sự sơ thẩm (49.518.712 đồng x 5%), được khấu trừ số tiền 1.237.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị Tường V1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002862 ngày 01/6/2022 và được khấu trừ số tiền 1.237.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Lê Ngọc T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002863 ngày 01/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Do đó, chị V1 và anh T2 mỗi người phải nộp 1.238.436 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông Lê Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Ngọc C số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004572 ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 07/3/2023 (*kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 20/2023/QĐ-SCBSBA ngày 28/3/2023*) của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc T2 và chị Lê Thị Tường V1 về việc yêu cầu ông Lê Ngọc C phải trả cho chị V1, anh T2 mỗi người 49.518.712 đồng là số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, khu dự án đô thị A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lê Ngọc C, kháng cáo đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa 95, tờ bản đồ số 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Mộng T số tiền 49.518.712 đồng (*Bốn mươi chín triệu, năm trăm mười tám nghìn, bảy trăm mười hai đồng*).

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Lê Ngọc C; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng: Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Mộng T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21 (bản đồ đo vẽ năm 2016), xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Lê Ngọc C được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại vị trí đất vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ) ký hiệu T1-T2 về phía Đông của thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016, tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có tổng diện tích là 102,4m² được giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,T2,T1,2 và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một phần phía Đông của căn nhà cấp 4 do ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T xây dựng có diện tích 29,9m² (bao gồm vách ngăn của gian nhà giữa (nhà thờ) ký hiệu T1-T2) và cổng ngõ. Toàn bộ căn nhà cấp 4 có diện tích 46,3m², mái hiên có diện tích 12,2m², tường rào cổng ngõ do chị Lê Thị Tường V xây dựng. Phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà ông C được nhận tương ứng với giá trị là 655.221.404 đồng (*S trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi mốt nghìn, bốn trăm lẻ bốn đồng*). Phần diện tích nhà và đất giao cho ông Lê Ngọc C quản lý, sử dụng được ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo.

- Bà Bùi Thị Mộng T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có tổng diện tích là 106,3m² tại vị trí vách ngăn ở phía Tây của căn nhà giữa (nhà thờ) về phía Tây của thửa đất số 172, tờ bản đồ số 21, bản đồ đo vẽ năm 2016, tại thôn B, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; được giới hạn bởi các điểm 1,2,T1,T2,8,9,10,1 và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một phần phía Tây căn nhà của căn nhà cấp 4 do ông C, bà T xây dựng có diện tích 52,3m², nhà vệ sinh có diện tích 6,2m², tường rào, 01 cây xi. Phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà T được nhận tương ứng với giá trị là 585.849.823 đồng (*Năm trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng*). Phần diện tích nhà và đất giao cho bà Bùi Thị Mộng T quản lý, sử dụng được ký hiệu B trong sơ đồ kèm theo.

Ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 95 Luật Đất đai năm 2013.

- Ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Bùi Thị Mộng T ½ (một phần hai) giá trị chênh lệch là 34.685.791 đồng (*Ba mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm chín mươi mốt đồng*).

- Ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Lê Thị Tường V số tiền 59.938.647 đồng (*Năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm bốn mươi bảy đồng*).

(Phần nhà, đất ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Bùi Thị Mộng T và ông Lê Ngọc C về các nội dung:

- Về phần mái hiên làm xưởng gỗ có diện tích 52,2m² các bên sẽ tự tháo dỡ, không phân chia.

- Bà Bùi Thị Mộng T được nhận 01 chiếc xe Cub 81 biển kiểm soát 76AB-0425, 01 tủ Búp phê bằng gỗ. Ông Lê Ngọc C nhận 01 chiếc xe moto hiệu Sirius biển kiểm soát 76U-06438, máy liên hợp 06 đội, máy khoan, mô tơ, máy đánh chỉ dùng làm mộc, gỗ dùng làm bàn ghế, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Ông C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà T, số tiền 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Mộng T về việc chia tài sản chung là số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư do Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 2, khu đô thị A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Lê Ngọc C phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị Mộng T số tiền 49.518.712 đồng (*Bốn mươi chín triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

4. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí thẩm định giá là 7.500.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc): 8.000.000 đồng, tổng cộng là 15.500.000 đồng ông Lê Ngọc C và bà Bùi Thị Mộng T mỗi người chịu một nửa. Bà T đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 7.750.000 đồng (*Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Bùi Thị Mộng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 30.802.173 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 5.380.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006851 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bà T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.422.173 đồng (*Hai mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, một trăm bảy mươi ba đồng*).

- Ông Lê Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.821.425 đồng (*Hai mươi tám triệu, tám trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng*).

- Chị Lê Thị Tường V1 và anh Lê Ngọc T2 mỗi người phải chịu 2.475.936 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 1.237.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị V1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002862 ngày 01/6/2022 và số tiền 1.237.500 đồng anh T2 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002863 ngày 01/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Do đó, chị V1 và anh T2 mỗi người phải nộp 1.238.436 đồng (*Một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Ngọc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Ngọc C 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004572 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Dũng